

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

Ngành học: **Nông học** (Agronomy)

Mã ngành: 7620109

Hệ đào tạo: Chính quy

Thời gian đào tạo: 04 năm

Danh hiệu: Kỹ sư

Đơn vị quản lý: Bộ môn: Di truyền giống nông nghiệp - Khoa Nông nghiệp & SHƯĐ

1. Mục tiêu đào tạo

- a. Chương trình đào tạo ngành Nông học đào tạo đội ngũ kỹ sư Nông học có kiến thức về ba chuyên ngành cây trồng, vật nuôi và thủy sản, có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt; có trình độ năng lực đáp ứng nhu cầu phát triển nguồn nhân lực và kinh tế của đất nước và vùng Đồng bằng sông Cửu Long.
- b. Chương trình ngành Nông học trang bị cho sinh viên các nguyên lý của các quá trình sinh học liên quan tới cây trồng, vật nuôi và thủy sản; kiến thức cơ bản về sinh học, hóa học, sinh hoá, thống kê sinh học và tin học; khả năng tổ chức, thực hành và huấn luyện các kỹ thuật canh tác cây trồng, nuôi trồng thủy sản cũng như các kỹ thuật căn bản về chăn nuôi thú y; kỹ năng dụng các công nghệ mới trong sản xuất cây trồng, vật nuôi và thủy sản.
- c. Sinh viên tốt nghiệp ngành Nông học đủ năng lực để làm việc tại các cơ sở nông nghiệp của nhà nước như các Sở Nông nghiệp, các trung tâm Khuyến Nông, các Trạm Bảo vệ thực vật, các Trạm trại chăn nuôi và thủy sản, các Viện, Trường học.

2. Chuẩn đầu ra

Hoàn thành chương trình đào tạo sinh viên có kiến thức, kỹ năng và thái độ như sau:

2.1 Kiến thức

2.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương

- a. Hiểu biết cơ bản chủ nghĩa Mác – Lênin; đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam, tư tưởng Hồ Chí Minh, có sức khỏe, có kiến thức về giáo dục quốc phòng đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- b. Có kiến thức cơ bản về pháp luật đại cương, về khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên để đáp ứng yêu cầu tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.
- c. Hiểu biết những nguyên lý cơ bản trong các hoạt động trao đổi chất của tế bào và đời sống của sinh vật.
- d. Có kiến thức cơ bản về tiếng Anh/tiếng Pháp tương đương trình độ A Quốc gia.
- e. Có kiến thức cơ bản về máy tính, các phần mềm văn phòng và các phần mềm cơ bản khác.

2.1.2 Khối kiến thức cơ sở ngành

- a. Kiến thức về cơ sở di truyền và các quy luật di truyền ở sinh vật, các hiện tượng sinh lý cũng như các hoạt động biến dưỡng ở động vật và thực vật liên quan đến sự sinh trưởng phát triển của cây trồng, vật nuôi và thủy sản.
- b. Kiến thức về cơ bản về thống kê ứng dụng trong bố trí các thí nghiệm sinh học.
- c. Kiến thức cần thiết trong việc truy tìm tài liệu, tập hợp ý tưởng cho việc thiết kế một đề tài nghiên cứu và hoàn chỉnh một báo cáo khoa học
- d. Kiến thức về vai trò của điều kiện môi trường, điều kiện canh tác, kỹ thuật chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản trong sinh trưởng phát triển của cây trồng vật nuôi để việc bố trí sản xuất được hiệu quả và hợp lý.

2.1.3 Khôi kiến thức chuyên ngành

Khôi kiến thức chuyên ngành khoa học cây trồng:

- a. Kiến thức về chọn giống cây trồng, các loại cây trồng phổ biến ở ĐBSCL như cây lúa, cây màu, cây rau, cây công nghiệp dài ngày, cây ăn trái, trang bị các đặc tính của từng đối tượng cây trồng, kỹ thuật canh tác các loại cây trồng và ứng dụng vào thực tiễn sản xuất một cách hợp lý và hiệu quả.
- b. Kiến thức căn bản về bảo vệ thực vật như bệnh cây, côn trùng nông nghiệp và hóa bảo vệ thực vật giúp nhận diện, phòng trừ dịch hại trên cây trồng.
- c. Tiếp cận các mô hình canh tác chủ yếu trên những vùng sinh thái khác nhau nhằm phát triển khả năng ứng dụng trong công tác thực hiện các hệ thống canh tác cây trồng trong thực tiễn công việc.

Khôi kiến thức chuyên ngành chăn nuôi thú y:

- d. Kiến thức về chăn nuôi trang bị các qui trình kỹ thuật cơ bản trong việc tổ chức sản xuất chăn nuôi gia súc, gia cầm ở qui mô trang trại và nông hộ.
- e. Kiến thức về thú y cung cấp những vấn đề cơ bản về các nguyên nhân và các biện pháp phòng trị bệnh trên gia súc và gia cầm.
- f. Tiếp cận cách tổ chức và quản lý các trang trại chăn nuôi ở các qui mô khác nhau.

Khôi kiến thức chuyên ngành thủy sản:

- g. Kiến thức về thủy sản cung cấp những vấn đề cơ bản trong qui trình kỹ thuật nuôi trồng một số loại thủy sản chính trong vùng ĐBSCL, có khả năng tổ chức sản xuất ở qui mô trang trại và nông hộ.
- h. Kiến thức về bệnh học thủy sản giúp nhận biết các tác nhân gây bệnh, các kỹ thuật và biện pháp phòng trị bệnh trong nuôi trồng thủy sản.
- i. Tiếp cận thực tế khi quan sát các trang trại nuôi trồng thủy sản qui mô lớn trong vùng ĐBSCL.

2.2 Kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng cứng

Kỹ sư Nông học được trang bị các kiến thức căn bản về ba chuyên ngành cây trồng, vật nuôi và thủy sản, có khả năng thực hành trong ba lĩnh vực trên.

- a. Kỹ năng chuyên ngành và giải quyết vấn đề
 - Sử dụng tốt các phần mềm xử lý văn bản, thống kê ứng dụng trong sinh học.
 - Nắm vững và thực hiện tốt kỹ thuật canh tác của các loại cây trồng khác nhau, kỹ thuật chăn nuôi các loại gia súc gia cầm và kỹ thuật nuôi trồng thủy sản.
 - Đánh giá, giải thích được các tình huống trong sản xuất nông nghiệp liên quan đến cây trồng, vật nuôi và thủy sản.
 - Linh động cao trong giải quyết các vấn đề về nông nghiệp và tham gia quản lý sản xuất nông nghiệp.
- b. Nâng cao trình độ và thâm nhập thực tế:
 - Tham gia quản lý và điều hành việc sản xuất cây trồng, vật nuôi và thủy sản.
 - Nhận diện, phán đoán và đưa ra các giải pháp tối ưu cho các vấn đề trong sản xuất nông nghiệp.
 - Tự tin trong nghề nghiệp nhằm ra sức phục vụ cho nền sản xuất nông nghiệp.

2.2.2 Kỹ năng mềm

- Giao tiếp thông dụng bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp. Đọc và hiểu các tài liệu chuyên ngành bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp.
- Sử dụng các phần mềm văn phòng cơ bản như Word, Excel, Power-point, khai thác và sử dụng Internet.
- Linh động cao trong giao tiếp, làm việc theo nhóm và giải quyết công việc chuyên môn.
- Kỹ năng thuyết trình và sử dụng các phương tiện hỗ trợ trong công tác chuyên môn có hiệu quả cao.

2.3 Thái độ

Sinh viên tốt nghiệp kỹ sư Nông học:

- Thể hiện sự tự tin, lòng nhiệt tình, niềm đam mê, sự thích nghi cao đối với những điều kiện làm việc khác nhau.
- Có khả năng làm việc độc lập và sẵn sàng hợp tác với người khác.
- Thực hiện tác phong làm việc chuyên nghiệp và hiệu quả.
- Chủ động và linh hoạt trong các kế hoạch và khi thực hiện công việc.
- Luôn luôn cập nhật thông tin mới để phát huy hiệu quả công việc chuyên môn.

3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

Kỹ sư Nông học có khả năng tìm được cơ hội làm việc rộng rãi trong nhiều lĩnh vực khác nhau tại các cơ sở nông nghiệp của nhà nước như các Sở Nông nghiệp, các trung tâm Khuyến Nông, các Trạm Bảo vệ thực vật, các Trạm trại chăn nuôi và thủy sản, các Viện, Trường.

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

- Có khả năng cập nhật kiến thức, tiếp tục nghiên cứu và học tập chuyên sâu.
- Đáp ứng được yêu cầu học tập ở các bậc học sau đại học trong và ngoài nước trong các lĩnh vực về cây trồng và chọn giống cây trồng.

5. Các chương trình, tài liệu, chuẩn quốc tế mà đơn vị tham khảo

- <http://fa.hcmuaf.edu.vn/fa-12894-1/vn/ky-su-nong-hoc.html>
- <http://tuyensinh.huaf.edu.vn/index.php/vi/news/nong-hoc/nong-hoc-25.html>

6. Chương trình đào tạo

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	HK thực hiện
Khối kiến thức Giáo dục đại cương									
1	QP006	Giáo dục quốc phòng và An ninh 1 (*)	2	2		30		Bổ trí theo nhóm ngành	
2	QP007	Giáo dục quốc phòng và An ninh 2 (*)	2	2		30		Bổ trí theo nhóm ngành	
3	QP008	Giáo dục quốc phòng và An ninh 3 (*)	3	3		20	65	Bổ trí theo nhóm ngành	
4	QP009	Giáo dục quốc phòng và An ninh 4 (*)	1	1		10	10	Bổ trí theo nhóm ngành	
5	TC100	Giáo dục thể chất 1+2+3 (*)	1+1+1		3		90		I, II, III
6	XH023	Anh văn căn bản 1 (*)	4		10TC	60			I, II, III
7	XH024	Anh văn căn bản 2 (*)	3		nhóm AV	45		XH023	I, II, III
8	XH025	Anh văn căn bản 3 (*)	3		hoặc nhóm PV	45		XH024	I, II, III
9	XH031	Anh văn tăng cường 1 (*)	4			60		XH025	I, II, III
10	XH032	Anh văn tăng cường 2 (*)	3			45		XH031	I, II, III
11	XH033	Anh văn tăng cường 3 (*)	3			45		XH032	I, II, III
12	XH004	Pháp văn căn bản 1 (*)	3			45			I, II, III
13	XH005	Pháp văn căn bản 2 (*)	3			45		XH004	I, II, III

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	HK thực hiện
14	XH006	Pháp văn căn bản 3 (*)	4			60		XH005	I, II, III
15	FL004	Pháp văn tăng cường 1 (*)	3			45		XH006	I, II, III
16	FL005	Pháp văn tăng cường 2 (*)	3			45		FL004	I, II, III
17	FL006	Pháp văn tăng cường 3 (*)	4			60		FL005	I, II, III
18	TN033	Tin học căn bản (*)	1	1		15			I, II, III
19	TN034	TT. Tin học căn bản (*)	2	2			60		I, II, III
20	ML009	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 1	2	2		30			I, II, III
21	ML010	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 2	3	3		45		ML009	I, II, III
22	ML006	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2		30		ML010	I, II, III
23	ML011	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	3		45		ML006	I, II, III
24	KL001	Pháp luật đại cương	2	2		30			I, II, III
25	ML007	Logic học đại cương	2			30			I, II, III
26	XH011	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2		2	30			I, II, III
27	XH012	Tiếng Việt thực hành	2			30			I, II, III
28	XH014	Văn bản và lưu trữ học đại cương	2			30			I, II, III
29	XH028	Xã hội học đại cương	2			30			I, II, III
30	KN001	Kỹ năng mềm	2			20	20		I, II, III
31	TN059	Toán cao cấp B	3	3			45		
32	TN019	Hóa học đại cương	3	3		45			I, II, III
33	TN020	TT. Hóa học đại cương	1	1			30		I, II, III
34	TN025	Sinh học đại cương A1	2	2		30			I, II, III
35	TN027	TT. Sinh học đại cương A1	1	1			30		I, II, III
36	TN028	Sinh học đại cương A2	2	2		30			I, II, III
37	TN030	TT. Sinh học đại cương A2	1	1			30		I, II, III
Cộng: 51 TC (Bắt buộc 36 TC; Tự chọn: 15 TC)									
Khối kiến thức cơ sở ngành									
38	NN111	Phương pháp nghiên cứu khoa học - Nông nghiệp	2	2		15	30		I, II
39	NN126	Di truyền học đại cương	2	2		30			I, II
40	NN127	TT. Di truyền học đại cương	1	1			30		I, II
41	NN129	Sinh lý thực vật B	2	2		30			I, II
42	NN130	TT. Sinh lý thực vật	1	1			30		I, II
43	NN123	Sinh hóa B	2	2		30			I, II
44	NN124	TT. Sinh hóa B	1	1			30		I, II
45	CS111	Vi sinh học đại cương B	2	2		20	20		I, II
46	NN169	Xác suất thống kê và phép thí nghiệm - TT&NH	3	3		30	30	TN059	I, II
47	NN376	Dinh dưỡng cây trồng	2	2		20	20		I, II
48	TS117	Sinh lý động vật thủy sản B	2	2		20	20		I, II
49	TS118	Dinh dưỡng và thức ăn thủy sản B	2	2		20	20		I, II
50	NN136	Sinh lý và cơ thể gia súc	2	2		20	20		I, II
51	NN353	Dinh dưỡng và thức ăn gia súc	2	2		20	20		I, II
52	NN232	Phì nhiều đất	2		4	30			I, II
53	NN131	Thỏ nhưỡng B	2			20	20		I, II
54	CN004	Khí tượng thủy văn	2			20	20		I, II
55	NN326	Khuyến nông	2			20	20		I, II
56	KT007	Kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn	2			30			I, II
57	MT110	Hệ sinh thái nông nghiệp	2			30			I, II
Cộng: 30 TC (Bắt buộc 26 TC; Tự chọn: 4 TC)									
Khối kiến thức chuyên ngành									
58	NN373	Chọn giống cây trồng	2	2		20	20		I, II
59	NN375	Công nghệ sinh học trong nông nghiệp	2	2		20	20		I, II
60	NN347	Chọn giống cây lương thực thực phẩm	2	2		20	20		I, II
61	NN359	Bệnh cây trồng	2	2		20	20		I, II
62	NN143	Hóa bảo vệ thực vật B	2	2		20	20		I, II
63	NN374	Côn trùng nông nghiệp	2	2		20	20		I, II
64	NN135	Anh văn chuyên môn giống cây trồng	2		2	30		XH025	I, II
65	XH019	Pháp văn chuyên môn KH&CN	2			30		XH006	I, II
66	NN371	Cây rau	2		2	20	20		I, II
67	NN370	Cây màu	2			20	20		I, II
68	NN361	Cây ăn trái	2		2	20	20		I, II

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	HK thực hiện
69	NN362	Cây công nghiệp dài ngày	2			20	20		I, II
70	NN363	Cây công nghiệp ngắn ngày	2			20	20		I, II
71	NN401	Xử lý ra hoa	2			20	20		I, II
72	NN356	Sinh lý - sinh hóa hạt giống	2			30			I, II
73	NN389	Sản xuất cây trồng qui mô trang trại	2			30			I, II
74	NN444	Cỏ dại và cách phòng trừ	2		4	20	20		I, II
75	NN382	Nhân giống vô tính	2			20	20		I, II
76	NN377	Hệ thống canh tác	2			30			I, II
77	NN380	Kỹ thuật sản xuất rau sạch	2			20	20		I, II
78	NN390	Thực hành nông nghiệp tốt (GAP)	2			20	20		I, II
79	NN311	Bệnh ký sinh gia súc	2	2		20	20		I, II
80	NN312	Bệnh truyền nhiễm	2	2		20	20		I, II
81	NN337	Chăn nuôi gia cầm B	2	2		20	20		I, II
82	NN338	Chăn nuôi gia súc nhai lại B	2	2		20	20		I, II
83	NN339	Chăn nuôi heo B	2	2		20	20		I, II
84	NN393	Thực tập giáo trình - chăn nuôi	1	1			30		I, II
85	NN101	Chọn giống gia súc	2			20	20		I, II
86	NN320	Xây dựng chuồng trại	2			20	20		I, II
87	NN310	Chăn nuôi chó, mèo	2			20	20		I, II
88	NN110	Dược lý thú y	2		2	20	20		I, II
89	NN301	Sân khoa và gieo tinh nhân tạo	2			20	20		I, II
90	NN308	Chăn nuôi ong	2			20	20		I, II
91	NN492	Thực hành chăn nuôi tốt (GAHP)	2			20	20		I, II
92	TS301	Kỹ thuật nuôi cá nước ngọt	2	2		30			I, II
93	TS337	Dịch bệnh thủy sản	2	2		20	20		I, II
94	TS410	Quản lý chất lượng môi trường ao nuôi thủy sản	2	2		30			I, II
95	TS339	Thực tập giáo trình thủy sản	1	1			30		I, II
96	TS304	Kỹ thuật nuôi cá nước lợ	2	2		30			I, II
97	TS315	Thuốc và hóa chất trong thủy sản	2		2	30			I, II
98	TS310	Kỹ thuật nuôi cá cảnh và thủy đặc sản	2			30			I, II
99	NN494	Rèn nghề Nông học	1	1			30		I, II
100	NN548	Thực tập giáo trình Nông học	2	2			60		I, II
101	NN403	Luận văn tốt nghiệp - Nông học	10				300	≥ 105 TC	I, II
102	NN557	Tiểu luận tốt nghiệp - Nông học	4				120	≥ 105 TC	I, II
103	NN357	Công nghệ hạt giống	3			30	30		I, II
104	NN368	Kiểm định hạt giống	2			20	20		I, II
105	NN441	Di truyền học phân tử	2		10	20	20		I, II
106	NN315	Di truyền quần thể - số lượng	2			20	20		I, II
107	NN442	Sinh học phân tử cây trồng	2			30			I, II
108	NN422	Chất điều hòa sinh trưởng thực vật	1			15			I, II
109	NN459	Đa dạng sinh học	2			30			I, II
Cộng: 59 TC (Bắt buộc: 35 TC; Tự chọn: 24 TC)									
Tổng cộng: 140 TC (Bắt buộc: 97 TC; Tự chọn: 43 TC)									

(*): là học phần điều kiện, không tính điểm trung bình chung tích lũy. Sinh viên có thể hoàn thành các học phần trên bằng hình thức nộp chứng chỉ theo quy định của Trường hoặc học tích lũy.

Ngày 09 tháng 01 năm 2018

BAN GIÁM HIỆU
HIỆU TRƯỞNG

HỘI ĐỒNG KH và ĐT
CHỦ TỊCH

KHOA NÔNG NGHIỆP & SHƯ Đ
TRƯỞNG KHOA



Hà Thanh Toàn

Lê Việt Dũng

Lê Văn Hòa

